

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 12 năm 2021

Từ ngày 01/12/2021 đến hết ngày 15/12/2021

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		15.783.486.293		317.445.911.752
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>USD</i>		<i>11.614.941.089</i>		<i>232.204.738.592</i>
1	Hàng thủy sản	USD		418.088.276		8.405.115.311
2	Hàng rau quả	USD		129.517.850		3.381.892.635
3	Hạt điều	Tấn	24.145	150.348.835	555.493	3.491.371.995
4	Cà phê	Tấn	60.923	142.785.850	1.453.738	2.835.989.826
5	Chè	Tấn	5.075	9.058.474	120.009	202.826.226
6	Hạt tiêu	Tấn	6.990	32.872.466	252.881	899.654.044
7	Gạo	Tấn	215.401	111.135.539	5.963.014	3.143.943.282
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	127.535	56.408.079	2.740.847	1.121.281.412
	- Sắn	Tấn	30.536	8.383.331	802.509	208.323.993
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		38.432.732		710.087.604
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		81.372.466		1.049.362.765
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	178.014	8.881.556	3.696.752	197.323.685
12	Clanhke và xi măng	Tấn	748.679	70.365.880	42.392.744	1.697.216.771
13	Than các loại	Tấn	97.361	16.670.889	1.806.054	243.774.658
14	Dầu thô	Tấn	65.790	44.114.180	2.941.163	1.653.997.299
15	Xăng dầu các loại	Tấn	65.219	42.379.433	2.220.841	1.340.520.764
16	Hóa chất	USD		134.993.319		2.349.306.194
17	Sản phẩm hóa chất	USD		97.273.647		1.873.387.849
18	Phân bón các loại	Tấn	70.001	51.332.524	1.274.850	510.575.639
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	59.031	94.642.263	1.582.722	2.162.658.545
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		228.432.719		4.662.237.235
21	Cao su	Tấn	127.920	220.066.913	1.832.554	3.068.669.175
22	Sản phẩm từ cao su	USD		45.382.912		1.093.846.068
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		148.198.723		2.834.854.957
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		45.649.143		825.755.541
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		679.844.725		14.040.442.263
	- Sản phẩm gỗ	USD		508.588.624		10.493.718.509
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		72.891.580		1.614.736.692
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	45.590	253.306.117	1.814.469	5.330.659.610
28	Hàng dệt, may	USD		1.582.484.238		30.715.897.283
	- Vải các loại	USD		128.048.481		2.403.665.184
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác	USD		25.819.507		744.117.305
30	Giày dép các loại	USD		863.229.281		16.675.183.958
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		97.938.025		1.878.961.731

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		32.262.469		637.223.333
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		39.772.138		1.093.787.939
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		43.066.415		783.111.505
35	Sắt thép các loại	Tấn	381.825	431.239.251	12.575.014	11.266.082.190
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		185.081.423		3.741.029.739
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		186.372.614		3.527.456.003
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.505.079.849		48.024.024.683
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.558.772.920		54.479.303.708
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		313.095.191		4.906.233.003
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.869.757.870		35.912.479.077
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		141.433.999		2.931.163.818
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		545.172.721		10.084.084.937
	- Tàu thuyền các loại	USD		86.989.513		786.832.359
	- Phụ tùng ô tô	USD		305.965.244		6.340.906.852
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		144.691.999		2.691.336.854
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		134.732.650		2.736.927.304
46	Hàng hóa khác	USD		659.036.643		13.876.019.337

Ngày in: 20/12/2021